Chi tiết mã HS 1404.90.20

Mã HS	1404.90.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:05:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/14049020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1840
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1840
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1840
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1842
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1815
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1815
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1815
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1815
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1815
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1815
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1845
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1845
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1845
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1845
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1845
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1847
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1847
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1847
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1847
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1847
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1847
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1849
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1817
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1817
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1817
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1817
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1817
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1817
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1817
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1815
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1815
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1815
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1815
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1815
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1815
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1856
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1856
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1856
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1856
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1856
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1855
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1855
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1855
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1855
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1855
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1855
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1861
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1861
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1861
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1861
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1861
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1861
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1818
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1818
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1818
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1818
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1818
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1818
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1820
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1820
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1820
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1820
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1820
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1818
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1818
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1818
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1818
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1818
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1818
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1818
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1847
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1847
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1847
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1847
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1847
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1847
RCEP B	2022	2022	0	B!D1847
RCEP B	2023	2023	0	B!E1847
RCEP B	2024	2024	0	B!F1847
RCEP B	2025	2025	0	B!G1847
RCEP B	2026	2026	0	B!H1847
RCEP B	2027	2027	0	B!I1847
RCEP C	2022	2022	0	C!D1847
RCEP C	2023	2023	0	C!E1847
RCEP C	2024	2024	0	C!F1847
RCEP C	2025	2025	0	C!G1847
RCEP C	2026	2026	0	C!H1847

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1847
RCEP D	2022	2022	0	D!D1847
RCEP D	2023	2023	0	D!E1847
RCEP D	2024	2024	0	D!F1847
RCEP D	2025	2025	0	D!G1847
RCEP D	2026	2026	0	D!H1847
RCEP D	2027	2027	0	D!I1847
RCEP E	2022	2022	0	E!D1849
RCEP E	2023	2023	0	E!E1849
RCEP E	2024	2024	0	E!F1849
RCEP E	2025	2025	0	E!G1849
RCEP E	2026	2026	0	E!H1849
RCEP E	2027	2027	0	E!I1849
RCEP F	2022	2022	0	F!D1847
RCEP F	2023	2023	0	F!E1847
RCEP F	2024	2024	0	F!F1847
RCEP F	2025	2025	0	F!G1847
RCEP F	2026	2026	0	F!H1847
RCEP F	2027	2027	0	F!I1847
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1717
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1717
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1717
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1717

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1404.90 có 5 dòng thuế; dòng 1404.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm.	1404.90.30 Bông gòn; 1404.90.91 Vỏ hạt cọ; 1404.90.92 Chùm không quả của cây cọ dầu; 1404.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1404.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1404.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1840), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.